

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2019

Điện Biên, tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2019

Điện Biên, tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

MỤC LỤC

Nội dung

Trang số

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2019	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 04 năm 2019	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý 04 năm 2019	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ Quý 04 năm 2019	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.696.941.907	31.483.848.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.110.958.348	15.119.234.538
1. Tiền	111	V.01	16.110.958.348	15.119.234.538
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.868.007.911	12.259.772.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.513.867.430	7.585.630.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	932.581.300	3.035.856.908
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	421.559.181	1.638.284.983
IV. Hàng tồn kho	140		5.717.975.648	4.104.841.566
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5.717.975.648	4.104.841.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.09	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.398.899.793	391.971.175.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		377.924.882.006	387.335.248.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	377.924.882.006	387.335.248.692
- Nguyên giá	222		527.139.129.362	517.818.663.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.214.247.356)	(130.483.414.662)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.383.760.140	2.103.997.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	8.383.760.140	2.103.997.455
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.090.257.647	2.531.929.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.090.257.647	2.531.929.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.095.841.700	423.455.024.047

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.883.170.206	27.166.748.047
I. Nợ ngắn hạn	310		9.546.178.864	10.682.410.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.713.222.516	2.272.989.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.100.001	3.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	706.739.468	927.263.754
4. Phải trả người lao động	314		1.351.891.312	1.546.420.129
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.167.656.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.162.324.593	1.383.310.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.863.440.000	2.865.900.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		578.804.974	1.682.727.719
II. Nợ dài hạn	330		15.336.991.342	16.484.337.124
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	15.336.991.342	16.484.337.124
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404.212.671.494	396.288.276.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		404.212.671.494	396.288.276.000
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.14	390.441.754.034	393.360.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.441.754.034	393.360.800.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.14	1.439.306.460	-
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.439.306.460	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		12.331.611.000	2.927.476.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		429.095.841.700	423.455.024.047

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Hùng




Nguyễn Lệ Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý 04 năm 2019

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.416.132.139	13.065.603.413	58.493.327.748	55.858.872.028
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	15.416.132.139	13.065.603.413	58.493.327.748	55.858.872.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4; 11	12.232.581.332	10.542.680.909	46.523.522.907	45.191.125.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3.183.550.807	2.522.922.504	11.969.804.841	10.667.747.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	145.258.938	81.368.202	383.123.491	84.950.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	308.556.888	756.839.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	124.334.239	230.473.004
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.11	3.155.167.563	2.211.912.721	10.907.504.681	9.018.371.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		173.642.182	392.377.985	1.136.866.763	977.487.700
11. Thu nhập khác	31	VI.7	135.466.257	149.215.415	669.942.830	520.263.939
12. Chi phí khác	32	VI.8	335.000	172.260	7.592.768	2.380.320
13. Lợi nhuận khác	40		135.131.257	149.043.155	662.350.062	517.883.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		308.773.439	541.421.140	1.799.216.825	1.495.371.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	61.821.688	108.318.680	359.910.365	299.550.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	246.951.751	433.102.460	1.439.306.460	1.195.820.991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6,32	1,70		

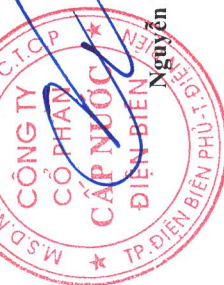
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Lệ Quế

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.004.297.786	60.822.040.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15.937.920.328)	(14.427.502.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.531.861.788)	(15.843.625.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(124.641.739)	(235.393.004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(457.655.053)	(295.098.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.115.250	1.943.488.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.477.942.050)	(11.956.989.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.512.392.078	20.006.920.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.036.339.992)	(5.299.042.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		249.820.588	6.885.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.650.155.768)	(5.292.156.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.662.694.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.870.512.500)	(6.480.931.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(249.954.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.870.512.500)	(3.068.191.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.991.723.810	11.646.571.705
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	15.119.234.538	3.472.662.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.110.958.348	15.119.234.538

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Lê Quế

Nguyễn Hữu Hùng

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 04 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Vốn Điều lệ của Công ty: 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và cung ứng nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
 - Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
 - Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
 - Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:
 - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
 - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
1. Tiền				
<i>Tiền mặt</i>	9.857.213.946		3.285.283.575	
Tiền Việt Nam đồng	9.857.213.946		3.285.283.575	
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	6.253.744.402		11.833.950.963	
Tiền Việt Nam đồng	6.253.744.402		11.833.950.963	
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	10.000.000.000		-	
Cộng	26.110.958.348		15.119.234.538	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Phải thu tiền nước	5.201.779.426		4.687.119.300	
Phải thu tiền lắp đặt	184.435.764		182.440.613	
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	1.127.652.240		2.716.070.390	
Cộng	6.513.867.430		7.585.630.303	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành	186.120.000		-	
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300		397.461.300	
Công ty TNHH Phương Nguyên Tinh Điện Biên	247.000.000		-	
Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-		2.300.000.000	
Đối tượng khác	102.000.000		338.395.608	
Cộng	932.581.300		3.035.856.908	
4. Phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Tạm ứng	-		-	
Phải thu khác	421.559.181		1.638.284.983	
<i>Phải thu các công trình theo Đ/C của STC</i>	-		1.636.975.633	
<i>Công ty CP Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt</i>	71.998.000		-	
<i>Công ty CP Giám định và Thẩm định tài sản Việt Nam</i>	88.000.000		-	
<i>Phải thu theo quyết toán công trình</i>	245.070.299		-	
<i>Các khoản khác</i>	16.490.882		1.309.350	
Cộng	421.559.181		1.638.284.983	
5. Hàng tồn kho				
	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.671.023.646	-	4.044.772.059	-
Công cụ, dụng cụ	46.952.002	-	60.069.507	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.717.975.648	-	4.104.841.566	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
7. Chi phí XD/CB dở dang		
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	6.523.444.833	376.300.000
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ	1.252.794.504	1.012.118.182
CT Mương ăng	181.818.182	181.818.182
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	-	533.761.091
CT khác	425.702.621	-
Cộng	8.383.760.140	2.103.997.455

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
8. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	3.090.257.647	2.531.929.602
Cộng	3.090.257.647	2.531.929.602

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
9. Tài sản khác		
<i>Ngắn hạn</i>	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	-

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả hoạt động kinh doanh	1.713.222.516	462.491.000
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	836.988.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Hồng Hà	313.930.000	413.930.000
- Công ty TNHH Sản Xuất và Kinh Doanh Long Việt	281.065.400	-
- Đối tượng khác	281.239.116	48.561.000
Phải trả tại Ban quản lý Dự án	-	1.810.498.009
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	-	1.810.498.009
Cộng	1.713.222.516	2.272.989.009

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>Số cuối Quý</u>
Thuế GTGT	288.146.402	3.129.880.754	3.197.270.734	220.756.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.318.680	359.910.365	406.407.357	61.821.688
Thuế thu nhập cá nhân	13.253.186	60.621.358	57.383.662	16.490.882
Phí bảo vệ môi trường	500.129.076	4.853.396.137	4.965.119.777	388.405.436
Các loại thuế khác	-	48.654.468	48.654.468	-
Thuế tài nguyên	17.416.410	227.220.990	225.372.360	19.265.040
Cộng	927.263.754	8.679.684.072	8.900.208.358	706.739.468

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả khác	1.162.324.593	1.383.310.312
- <i>Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào NSNN</i>	958.725.997	958.725.997
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	39.416	186.217.634
- <i>Chi phí dịch vụ môi trường rừng</i>	62.896.392	58.923.228
- <i>Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp</i>	77.183.807	81.377.976
- <i>Phải trả khác</i>	63.478.981	98.065.477
Cộng	1.162.324.593	1.383.310.312

13. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		
Vay ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	2.863.440.000	2.865.900.000
Cộng	2.863.440.000	2.865.900.000

	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	15.336.991.342	16.484.337.124
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*)	15.336.991.342	16.484.337.124
Cộng	15.336.991.342	16.484.337.124

(*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dự nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế:
- Trả nợ gốc:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
 - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vốn góp chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

14.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần nhà nước	388.140.754.034	391.059.800.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	<u>390.441.754.034</u>	<u>393.360.800.000</u>

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	<u>Quý 04, Năm nay</u>	<u>Quý 04, Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	393.360.800.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	2.919.045.966	-
Vốn góp cuối kỳ	390.441.754.034	393.201.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	<u>Quý 04, Năm nay</u>	<u>Quý 04, Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.044.175	39.320.100
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.044.175	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.044.175</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.044.175	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.044.175</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 04, Năm nay</u>	<u>Quý 04, Năm trước</u>
Doanh thu nước	13.888.822.725	12.672.351.425
Doanh thu bán vật tư nước	1.182.146.900	2.090.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	345.162.514	391.161.988
Cộng	<u>15.416.132.139</u>	<u>13.065.603.413</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 04, Năm nay</u>	<u>Quý 04, Năm trước</u>
Doanh thu nước	13.888.822.725	12.672.351.425
Doanh thu bán vật tư nước	1.182.146.900	2.090.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	345.162.514	391.161.988
Cộng	<u>15.416.132.139</u>	<u>13.065.603.413</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 04, Năm nay</u>	<u>Quý 04, Năm trước</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	10.778.049.919	10.178.984.646
Giá vốn xử lý nước thải	-	-
Giá vốn bán vật tư nước	1.144.731.550	1.900.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	309.799.863	361.796.263
Cộng	12.232.581.332	10.542.680.909
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.804.774	3.302.868
Chênh lệch tỷ giá	23.454.164	78.065.334
Cộng	145.258.938	81.368.202
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-
7. Thu nhập khác		
Thù lao thu phí BVMT	135.466.257	123.084.618
Thu nhập khác		26.130.797
Cộng	135.466.257	149.215.415
8. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp	335.000	172.260
Cộng	335.000	172.260
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	308.773.439	541.421.140
Các khoản điều chỉnh tăng:	335.000	172.260
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	335.000	172.260
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	309.108.439	541.593.400
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	61.821.688	108.318.680
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào	-	-
Thuế TNDN phải nộp	61.821.688	108.318.680
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	246.951.751	433.102.460
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	366.191.044
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.044.175	39.336.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,32	1,70

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 04, Năm nay	Quý 04, Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.210.953	1.419.903.851
Chi phí nhân công	5.818.675.409	5.354.314.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.885.152.851	4.819.407.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.283.161	284.368.378
Chi phí khác	2.015.694.971	874.699.685
Cộng	14.243.017.345	12.752.693.630

VIII. Những thông tin khác:

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

2. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc
Quý 04 năm 2019

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: đồng	
				Tổng cộng	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm nay	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	9.404.135.000	9.404.135.000	
- Lãi trong kỳ này	-	1.439.306.460	-	1.439.306.460	
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Điện Biên	2.919.045.966	-	-	2.919.045.966	
2. Số dư cuối kỳ	390.441.754.034	1.439.306.460	12.331.611.000	404.212.671.494	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 04 năm 2019

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.618.182	76.618.182
- XDCB hoàn thành	1.317.323.636	2.009.992.504	7.877.309.759	-	11.204.625.899
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Điện Biên	(2.180.785.980)	694.000.000	566.007.907	-	(920.778.073)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
Số dư cuối kỳ	375.411.270.818	25.401.258.320	125.971.178.042	355.422.182	527.139.129.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
- Khấu hao trong kỳ	12.750.538.371	1.623.965.860	5.345.403.581	50.924.882	19.770.832.694
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
Số dư cuối kỳ	85.013.076.751	12.693.168.057	51.280.502.990	227.499.558	149.214.247.356
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692
- Tại ngày cuối kỳ	290.398.194.067	12.708.090.263	74.690.675.052	127.922.624	377.924.882.006

Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.209.475.064 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 04 năm 2019

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	18.200.431.342	18.200.431.342	4.720.524.621	5.870.330.403	19.350.237.124	19.350.237.124
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- <i>Nợ đến hạn trả</i>	18.200.431.342	18.200.431.342	4.720.524.621	5.870.330.403	19.350.237.124	19.350.237.124
- <i>Từ 1 đến 5 năm</i>	2.863.440.000	2.863.440.000	2.884.350.000	2.886.810.000	2.865.900.000	2.865.900.000
	15.336.991.342	15.336.991.342	1.836.174.621	2.983.520.403	16.484.337.124	16.484.337.124

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2019 so với Quý IV năm 2018)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2019 (kỳ báo cáo) so với Quý IV năm 2018 (kỳ so sánh) như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15.416.132.139	13.065.603.413	2.350.528.726	17,99%	Doanh thu Quý IV/2019 tăng 17,99% so với kỳ so sánh là do:
	Trong đó:						(i) Doanh thu nước Kỳ báo cáo tăng 9,6%, nguyên nhân là do Quý IV/2019 sản lượng nước tiêu thụ tăng 6,4% và giá nước bình quân tăng 3,0% so với kỳ so sánh;
	Doanh thu nước		13.888.822.725	12.672.351.425	1.216.471.300	9,60%	(ii) Doanh thu bán vật tư nước tăng 1.180.056.900 đồng giữa kỳ báo cáo và kỳ so sánh.
	Doanh thu bán vật tư nước		1.182.146.900	2.090.000	1.180.056.900	56462,05%	
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		345.162.514	391.161.988	(45.999.474)	-11,76%	
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	15.416.132.139	13.065.603.413	2.350.528.726	17,99%	
3.	Giá vốn hàng bán	11	12.232.581.332	10.542.680.909	1.689.900.423	16,03%	Giá vốn tăng 16,03% so với kỳ so sánh, nguyên nhân chính là Giá vốn bán vật tư với số tiền 1.144.731.550 đồng phát sinh tương ứng với doanh thu bán vật tư. Bên cạnh đó, thưởng lương tháng thứ 13 năm 2019 chi trả ở mức 92,8% của tổng 01 tháng lương so với mức 18,65% của năm 2018.

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	3.183.550.807	2.522.922.504	660.628.303	26,19%	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	145.258.938	81.368.202	63.890.736	78,52%	Lãi tiền gửi tăng do số dư bình quân khoản tiền gửi tiết kiệm (trình bày trên Khoản tương đương tiền) kỳ báo cáo tăng so với kỳ so sánh
6.	Chi phí tài chính	22	-	-	-	-	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	
7.	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-	
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.155.167.563	2.211.912.721	943.254.842	42,64%	Nguyên nhân do thưởng lương tháng thứ 13 năm 2019 chi trả ở mức 92,8% của tổng 01 tháng lương so với mức 18,65% của năm 2018.
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	173.642.182	392.377.985	(218.735.803)	-55,75%	
10.	Thu nhập khác	31	135.466.257	149.215.415	(13.749.158)	-9,21%	
11.	Chi phí khác	32	335.000	172.260	162.740		
12.	Lợi nhuận khác	40	135.131.257	149.043.155	(13.911.898)	-9,33%	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	308.773.439	541.421.140	(232.647.701)	-42,97%	
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61.821.688	108.318.680	(46.496.992)	-42,93%	Lợi nhuận giảm là do các nguyên nhân nêu trên.
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	246.951.751	433.102.460	(186.150.709)	-42,98%	

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Lệ Quế